

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	29.901.858.549	5.227.771.878
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.193.243.550	690.797.126
<i>3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	31.095.102.099	5.918.569.004
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(19.631.279.845)	8.584.472.812
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	3.841.063.732	1.370.133.227
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(30.247.956.463)	17.479.846.438
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.743.259.363)	(1.762.724)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.064.752	12.043.704
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(14.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(18.694.265.088)	33.363.302.461
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8.307.950.891)	(39.759.797.116)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(8.307.950.891)	(39.759.797.116)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	19.800.000.000	20.600.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	600.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.600.000.000)	(4.564.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	17.200.000.000	16.636.000.000
Tăng/giảm lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9.802.215.979)	10.239.505.345
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	11.208.907.267	969.401.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	1.406.691.288	11.208.907.267

Nguyễn Minh Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Hà Nam, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đặng Kiều Anh
 Kế toán trưởng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		44 974 565 601	18 986 565 467
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 406 691 288	11 208 907 267
1. Tiền	111	5.1	1 406 691 288	11 208 907 267
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43 567 874 313	3 936 594 468
1. Phải thu của khách hàng	131		38 791 098 711	3 936 594 468
2. Trả trước cho người bán	132		4 755 319 267	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		21 456 335	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140			3 841 063 732
1. Hàng tồn kho	141	5.2		3 841 063 732
- Hàng hóa kho bảo thuế	14A			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		66 728 115 198	55 036 018 748
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		23 015 904 698	26 660 691 748
1. TSCĐ hữu hình	221	5.3	6 665 304 585	11 181 159 026
- Nguyên giá	222		8 589 595 829	12 772 878 013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1 924 291 244	-1 591 718 987
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.4	16 350 600 113	15 479 532 722
III. Bất động sản đầu tư	240	5.5	21 312 210 500	17 875 327 000
- Nguyên giá	241		21 312 210 500	17 875 327 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22 400 000 000	10 500 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.6	22 400 000 000	10 500 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		111 702 680 799	74 022 584 215
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		21 985 626 752	26 531 924 080
I. Nợ ngắn hạn	310		21 985 626 752	24 531 924 080
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			600 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		9 163 719 705	15 866 647 314
3. Người mua trả tiền trước	313		3 232 804 516	5 664 857 368
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.7	9 586 417 930	2 400 876 625
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		2 684 601	- 457 227
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			2 000 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			2 000 000 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		89 717 054 047	47 490 660 135
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.8	89 717 054 047	47 490 660 135
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58 900 000 000	39 100 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.9	30 817 054 047	8 390 660 135
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		111 702 680 799	74 022 584 215
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nam, Ngày 31 tháng 12 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Kiều Anh

Nguyễn Minh Hoàn

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2010

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2010 VND	Lũy kế từ đầu năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.10	30 720 869 182	68 549 841 483
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		30 720 869 182	68 549 841 483
11	4. Giá vốn hàng bán	5.11	17 117 990 083	39 650 201 110
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		13 602 879 099	28 899 640 373
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.12	1 702 553	9 033 235
22	7. Chi phí tài chính			14 000 000
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả			
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		806 117 919	3 707 223 897
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		12 798 463 733	25 187 449 711
31	11. Thu nhập khác	5.13	4 714 408 838	4 714 408 838
32	12. Chi phí khác			
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		4 714 408 838	4 714 408 838
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		17 512 872 571	29 901 858 549
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.14	4 378 218 143	7 475 464 637
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		13 134 654 428	22 426 393 912
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Kế toán trưởng

Hà Nam, Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tổng Giám đốc

Đặng Kiều Anh

Nguyễn Minh Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (gọi tắt là “Tổng Công ty”) thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0700.222.689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2010 trên cơ sở chuyển đổi tên gọi từ Công ty Cổ phần Thành Mỹ.

Tiền thân là Công ty TNHH Thành Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0602000342 ngày 26 tháng 03 năm 2004. Đến ngày 27 tháng 11 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000386 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Thành Mỹ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.222.689 của Tổng Công ty là 58.900.000.000 đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng công trình: Dân dụng (xây dựng nhà ở, công trình văn hóa, thể thao, siêu thị ...), Công nghiệp, Giao thông (cầu, đường, cống ...), Thủy lợi, xây dựng các công trình điện lực (đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35Kv trở xuống), Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, đô thị và dân cư (4100, 42102, 4290), San lấp và chuẩn bị mặt bằng (431); Khai thác đá, đất, cát, sỏi (0810), Chế biến đá; Mua bán: Vật liệu xây dựng (gạch, ngói, xi măng, đá, cát, sỏi ...) (46632, 46633); Mua bán hàng trang trí nội ngoại thất (46636); Mua bán sắt thép (46622); Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (46639); Kinh doanh: xăng, dầu, gas, khí hóa lỏng (46613); Mua bán đá mỹ nghệ; Sản xuất sản phẩm từ bê tông, sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép và cấu kiện bê tông khác (23950); Vận tải hàng hóa bằng đường thủy (5022) và đường bộ (4933); Sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản (1610, 162); Cho thuê máy móc, thiết bị thi công công trình (77302); Kinh doanh bất động sản, kinh doanh siêu thị và cho thuê văn phòng (68100); Kinh doanh du lịch và các dịch vụ du lịch (7911, 7912, 7920); Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ lưu trú ngắn ngày (5510); Mua bán hàng kim khí, điện máy, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) (46592); Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa (46101).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	-
Máy móc thiết bị	8-10
Phương tiện vận tải	8-10
Thiết bị quản lý	8

4.5 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.8 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.401.111.729	11.200.507.102
Tiền gửi ngân hàng	5.579.559	8.400.165
Tiền đang chuyển		
Cộng	1.406.691.288	11.208.907.267

5.2 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	
Nguyên liệu, vật liệu	-	144.444.201
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	3.696.619.531
Thành phẩm	-	
Hàng hóa	-	
Cộng	-	3.841.063.732

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Cầu Giát, Duy Tiên, Hà Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01/10/2010 đến 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.3 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	2.400.000.000	2.833.218.210	166.915.672	7.372.744.131	12.772.878.013
Tăng trong kỳ		1.817.081.818	62.544.544	383.353.909	2.262.980.271
Mua trong kỳ		1.817.081.818	62.544.544	383.353.909	2.262.980.271
Tăng khác (*)		-	-	-	
Giảm trong kỳ	2.400.000.000	4.046.262.455	-	-	6.446.262.455
Chuyển bất động sản đầu tư	2.400.000.000	-	-	-	2.400.000.000-
Giảm khác		4.046.262.455			4.046.262.455
Tại ngày 31/12/2010	-	604.037.573	229.460.216	7.756.098.040	8.589.595.829
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	-	646.721.518	17.986.349	927.011.120	1.591.718.987
Tăng trong kỳ	-	282.895.377	34.518.759	875.829.414	1.193.243.550
Trích khấu hao	-	282.895.377	34.518.759	875.829.414	1.193.243.550
Tăng khác	-				
Giảm trong kỳ	-	860.671.293			860.671.293
Giảm khác		860.671.293			860.671.293
Tại ngày 31/12/2010	-	68.945.602	52.505.108	1.802.840.534	1.924.291.244
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	2.400.000.000	2.186.496.692	148.929.323	6.445.733.011	11.181.159.026
Tại ngày 31/12/2010		535.091.971	176.955.108	5.953.257.506	6.665.304.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trạm trộn bê tông Hoàng Đông	3.942.943.274	3.874.569.941
Công trình Cầu Giát	12.407.656.839	11.604.962.781
Cộng	16.350.600.113	15.479.532.722

5.5 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Khu đô thị mới Hoà Mạc	18.912.210.500	17.875.327.000
Nhà làm việc	2.400.000.000	
Cộng	21.312.210.500	17.875.327.000

5.6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Góp vốn liên doanh vào nhà máy gạch Lý Nhân	14.500.000.000	10.500.000.000
Góp vốn vào C.Ty CP Bất động sản HAMICO	7.900.000.000	
Cộng	22.400.000.000	10.500.000.000

5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.437.182.278	5.786.847
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.109.038.152	2.376.832.878
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		18.256.900
Thuế tài nguyên	15.441.500	-
Phí môi trường	24.756.000	-
Cộng	9.586.417.930	2.400.876.625

5.8 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	01/01/2010 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/12/2010 (VND)
I, Nguồn vốn kinh doanh	39.100.000.000	19.800.000.000	-	58.900.000.000
1. Vốn chủ sở hữu	39.100.000.000	19.800.000.000	-	58.900.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
II. Các quỹ				
1. Quỹ đầu tư phát triển	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

III. Lợi nhuận chưa phân phối	8.390.660.135	22.426.393.912	-	30.817.054.047
VI. Quỹ khác				
1. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-	-
2. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			-	-
Cộng	47.490.660.135	42.226.393.912		89.717.054.047

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tại thời điểm 30/09/2010, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng số vốn điều lệ của Tổng Công ty là 58.900.000.000 đồng. Tình hình góp vốn cụ thể như sau:

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Giá trị vốn thực góp tại 30/09/2010 (VND)
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Cổ phần phổ thông	Cổ phần ưu đãi	
Nguyễn Minh Hoàn	658.000	11,17	6.580.000.000	658.000		6.580.000.000
Cù Đức Ngọc	12.000	0,20	120.000.000	12.000		120.000.000
Nguyễn Hồng Thái	10.000	0,17	100.000.000	10.000		100.000.000
Đặng Văn Lành	10.000	0,17	100.000.000	10.000		100.000.000
Nguyễn Xuân Mai	1.000.000	16,98	10.000.000.000	1.000.000		10.000.000.000
Các cổ đông khác	4.200.000	71,31	42.000.000.000	4.200.000		42.000.000.000
Cộng	5.890.000	100%	58.900.000.000	5.890.000	-	58.900.000.000

Cổ phiếu

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.890.000	3.910.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.890.000	3.910.000
+ Cổ phiếu thường	5.890.000	3.910.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.890.000	3.910.000
+ Cổ phiếu thường	5.890.000	3.910.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ/Cổ phiếu

5.9 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	8.390.660.135	4.077.748.336
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong năm	29.901.858.549	5.227.771.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.475.464.637	914.860.079
Lợi nhuận sau thuế	22.426.393.912	4.312.911.799
Phân phối thu nhập		

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Cầu Giát, Duy Tiên, Hà Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01/10/2010 đến 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-
	- Trích lập quỹ đầu tư phát triển sản xuất	-	-
	- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	Lợi nhuận chưa phân phối	30.817.054.047	8.390.660.135
5.10	DOANH THU	31/12/2010	
		VND	
	Doanh thu xây lắp và giải phóng mặt bằng	63.122.987.477	
	Doanh thu bán hàng hóa	5.426.854.006	
	Cộng	68.549.841.483	
5.11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/12/2010	
		VND	
	Giá vốn hợp đồng xây dựng	37.519.133.218	
	Giá vốn hàng hóa	2.131.067.892	
	Cộng	39.650.201.110	
5.12	DOANH THU, CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31/12/2010	
		VND	
	Lãi tiền gửi, cho vay	9.033.235	
	Doanh thu hoạt động tài chính	9.033.235	
	Phí chuyển tiền	14.000.000	
	Chi phí hoạt động tài chính	14.000.000	
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	(4.966.765)	
5.13	THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC	31/12/2010	
		VND	
	Chênh lệch giá trị tài sản góp vốn liên doanh	4.714.408.838	
	Thanh lý TSCĐ		
	Thu nhập khác	4.714.408.838	
	Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	
	Chi phí khác	-	
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	4.714.408.838	
5.14	THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	31/12/2010	

	<u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.901.858.549
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	
Tổng thu nhập chịu thuế	29.901.858.549
Thuế suất thông thường	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.475.464.637
<i>Trong đó được miễn theo TT 03</i>	
Thuế TNDN thực tế phải nộp	7.475.464.637
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>22.426.393.912</u>

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.15 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.16 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

5.17 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5.18 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô Thị Nam Hà Nội.

Nguyễn Minh Hoàn

Tổng Giám đốc

Hà Nam, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đặng Kiều Anh

Kế toán trưởng